

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Yvonne
Việt Nam ngày 15 tháng 11 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
19/TTr-STNMT ngày 10 tháng 01 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Yvonne Việt Nam, địa chỉ tại thôn Lương Xá, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất, gia công phụ kiện ngành may mặc, nhãn mác, các loại phụ liệu đóng gói tại thôn Lương Xá, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất, gia công phụ kiện ngành may mặc, nhãn mác, các loại phụ liệu đóng gói.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Lương Xá, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 0801295411 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/8/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09/12/2022; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4329981744 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu

ngày 08/8/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 29/3/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801295411.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công phụ liệu ngành may mặc, nhãn mác các loại, phụ kiện đóng gói.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích đất sử dụng: 5.006 m².

- Công suất: Sản xuất, gia công phụ liệu ngành may mặc, nhãn mác các loại, phụ kiện đóng gói quy mô 333.700.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Yvonne Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Yvonne Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Kim Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Yvonne Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Kim Thành;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 87/GPMT-UBND
ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ hoạt động in ấn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Công thoát nước tiếp giáp phía Đông của Dự án.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Công thoát nước tiếp giáp phía Đông của Dự án.
- Toạ độ xả thải (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2318700$, $Y(m) = 606542$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải C_{\max} của QCVN 40:2011/BTNMT, mức A với giá trị $K_q=0,9$; $K_f=1,2$, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	oC	40	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Màu	Pt/Co	50		
3	pH	-	6 - 9		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	32,4		
5	COD	mg/l	81		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	54		
7	Asen	mg/l	0,054		

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
8	Thủy ngân	mg/l	0,0054	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
9	Chì	mg/l	0,108		
10	Cadimi	mg/l	0,054		
11	Crom VI	mg/l	0,054		
12	Crom III	mg/l	0,216		
13	Đồng	mg/l	2,16		
14	Kẽm	mg/l	3,24		
15	Niken	mg/l	0,216		
16	Mangan	mg/l	0,54		
17	Sắt	mg/l	1,08		
19	Tổng xianua	mg/l	0,0756		
19	Tổng phenol	mg/l	0,108		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4		
21	Sunfua	mg/l	0,216		
22	Florua	mg/l	5,4		
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,4		
24	Tổng nitơ	mg/l	21,6		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,32		
26	Clorua	mg/l	540		
27	Coliform		3000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 02 nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể phốt, sau đó được thu vào đường ống uPVC D160, độ dốc 0,3%, chiều dài 140m, qua 8 hố ga lắng cặn, kích thước 800x800x1.200 (mm) thu vào hố gom nước thải sinh hoạt trước khi bơm vào hệ thống xử lý

nước thải tập trung.

- Nước thải sản xuất: Được thu gom từ quá trình vệ sinh khuôn in, lưới in... được thu gom vào đường ống nhựa uPVC D160, chiều dài 60m theo chiều thẳng đứng từ tầng 2 xuống bể gom nước thải mục in trước khi bơm lên bể xử lý hóa lý sau đó bơm vào hệ thống xử lý nước thải tập trung cùng với nước thải sinh hoạt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

Bể tự hoại: 02 bể, tổng thể tích 23m³

1.2.2. Công trình xử lý nước thải

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua bể phốt → Hồ thu WC.

+ Nước thải từ hoạt động in ấn → Hồ thu nước thải mục in → Bồn phản ứng hóa lý → Bể lắng hóa lý.

+ Nước thải sinh hoạt và nước thải từ hoạt động in ấn sau xử lý sơ bộ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng → Bể sau lắng → Cột lọc áp lực → Bể khử trùng → Công thoát nước tiếp giáp về phía Đông của Dự án.

- Công suất thiết kế hệ thống: 10 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Hồ thu nước thải sinh hoạt 4m³, hồ thu nước thải mục in 4m³, bồn phản ứng hóa lý 1,053m³, bể lắng hóa lý 8,8m³, bể điều hòa 9,04m³, bể thiếu khí 13,2m³, bể hiếu khí 13,2m³, bể lắng 8,8m³, bể sau lắng 2,8m³, bể khử trùng 2,8m³, bể chứa bùn 6m³, cột lọc áp lực (01 thiết bị).

- Hóa chất sử dụng: Nước Javen: 30 g/ngày; PAC: 5 kg/ngày; Polimer: 0,5 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật.

- Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị hỏng.

- Trang bị thiết bị dự phòng đối với các thiết bị máy móc có nguy cơ hỏng cao như máy bơm, máy khuấy, thiết bị sục khí... để kịp thời thay thế khi cần thiết.

- Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải dừng

ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại các bể của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục sự cố nước thải được bơm lại bể gom để tiếp tục quy trình xử lý; trường hợp thời gian khắc phục kéo dài và các bể trong hệ thống không còn khả năng lưu chứa thì Công ty thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian tối đa trong vòng 6 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 03 điểm (01 điểm tại bể thu gom nước thải sinh hoạt; 01 điểm tại bể thu gom nước thải mực in và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý ra cống thoát nước tiếp giáp về phía Đông của Dự án, thuộc thôn Lương Xá, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- 01 mẫu tại bể thu gom nước thải sinh hoạt và 01 mẫu tại bể thu gom nước thải mực in trong giai đoạn vận hành ổn định: lấy 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- 01 Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

3.3. Trường hợp xả nước thải nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước tại công thoát nước tiếp giáp về phía Đông của Dự án, Công ty TNHH Yvonne Việt Nam phải báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.4. Công ty TNHH Yvonne Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 87/GPMT-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực in tại tầng 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực in tại tầng 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải.

2.1. Vị trí xả khí thải: Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° :

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 21.000 m³/h

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả thải gián đoạn 8-10h/24h.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đảm bảo đạt đạt giá trị C_{max} với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$ của QCVN 19:2009/BTNMT, áp dụng mức B và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Mức B, C_{max} ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$)	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	-	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	CO	mg/Nm ³	900	-	
3	SO ₂	mg/Nm ³	450	-	
4	NO _x	mg/Nm ³	765	-	
5	Xylen	mg/Nm ³	-	870	
6	Etyl axetat	mg/Nm ³	-	1400	
7	Toluen	mg/Nm ³	-	750	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Nguồn số 1: Khí thải từ khu vực in ở tầng 1 được dẫn vào đường ống dẫn khí bằng tôn mạ kẽm, đường kính D200, chiều dài 20m, đầu nối vào đường ống tôn mạ kẽm, đường kính D400, chiều dài 19m vào hệ thống xử lý khí thải đặt tại sảnh trên tầng 2.

Nguồn số 02: Khí thải từ khu vực in ở tầng 1 được dẫn vào đường ống dẫn khí bằng tôn mạ kẽm, đường kính D200, chiều dài 25m, đầu nối vào đường ống tôn mạ kẽm, đường kính D400, chiều dài 22m vào hệ thống xử lý khí thải đặt tại sảnh trên tầng 2.

Khí thải từ nguồn số 1 và nguồn số 2 đi vào hệ thống xử lý khí thải công suất 21.000m³/h bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B) và QCVN 20:2009/BTNMT được thoát ra ngoài môi trường qua ống thải có đường kính D500, chiều cao 5,5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 21.000 m³/h;

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống dẫn khí bằng tôn mạ kẽm D200, chiều dài 45m; đường ống dẫn khí D400 chiều dài 41m.

+ Tháp hấp phụ: Vật liệu bằng thép, kích thước D_xR_xH = 1.000x1.500x2.150 (mm)

+ Quạt hút: 01 quạt, lưu lượng 21.000 m³/h.

+ Đường ống xả: Đường kính D500mm, chiều dài 5,5m

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 450 kg/năm với tần suất thay than hoạt tính là 02 lần/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị quạt.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Giáo dục, tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường và tập huấn phòng chống ứng cứu sự cố rủi ro cho cán bộ, công nhân viên của Công ty.

- Biện pháp khắc phục:
 - + Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.
 - + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.
 - + Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.
 - + Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.
 - + Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.
 - + Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.
 - + Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian tối đa trong vòng 6 tháng từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

01 điểm tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn in.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của nhà máy.

3.3. Công ty TNHH Yvonne Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 87/GPMT-UBND
ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Khu vực in tầng 1.
- Nguồn số 2: Khu vực cắt tầng 1.
- Nguồn số 3: Khu vực in tầng 2.
- Nguồn số 4: Khu vực dán tầng 2.
- Nguồn số 5: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 6: Khu vực hệ thống xử lý khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰, gồm:

- Nguồn số 1: X(m): 2318735; Y(m): 606491.
- Nguồn số 2: X(m): 2318724; Y(m): 606482.
- Nguồn số 3: X(m): 2318731; Y(m): 606481.
- Nguồn số 4: X(m): 2318714; Y(m): 606501.
- Nguồn số 5: X(m): 2317836; Y(m): 606481.
- Nguồn số 6: X(m): 2318735; Y(m): 606495.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 87/GPMT-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Mực in thải	Rắn	105	08 02 01
2	Hộp mực in thải	Rắn	55	08 02 04
3	Dung môi thải	Lỏng	170	08 01 01
4	Giẻ lau bị nhiễm TPNH	Rắn	600	18 02 01
5	Than hoạt tính thải	Rắn	240	12 01 04
6	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	800	18 01 02
7	Bao bì cứng bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	1600	18 01 03
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	120	17 02 03
9	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06
10	Bùn thải từ HTXLNT	Rắn/lỏng	360	10 02 03
11	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải (bóng đèn led, tắc te, lưu điện...)	Rắn	20	16 01 13
	Tổng		4075	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTTT
1	Ruy băng, nhãn mác hỏng	Rắn	1200	10 02 10
2	Bavia giấy vụn, giấy bìa,	Rắn	6000	12 08 03

	giấy decal, giấy kraft			
3	Nhựa, nilon, băng dính thải	Rắn	1120	-
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất thải khi thải ra không phải là CTNH)	Rắn	200	18 01 06
5	Tấm CTP thải (bằng kẽm)	Rắn	250	-
6	Các loại chất thải thông thường khác (gỗ, vải, xơ sợi)	Rắn	300	-
	Tổng		9070	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 26,1 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa*: 08 thùng nhựa dung tích 120 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích 7,8m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu khung thép, tường rào bằng thép, mái lợp tôn, nền láng bê tông chống thấm; có cửa ra vào, có biển dấu hiệu cảnh báo đảm bảo theo đúng quy định.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu: trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: 6 thùng nhựa dung tích 120 lít/thùng và 5 xe đẩy tay loại 500 lít để chứa chất thải thông thường.

2.2.2. *Khu vực lưu chứa*

- Diện tích khu lưu chứa: 50m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Bố trí khu lưu chứa chất thải thông thường về phía cuối nhà máy, cạnh khu xử lý nước thải, có mái che, tường rào thép, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: 10 thùng nhựa dung tích 20 lít/thùng.

2.3.2. *Kho lưu chứa*

Diện tích khu vực lưu chứa: 3m²

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục IV

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 87/GPMT-UBND
ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.